

## **Công ty Cổ phần Bibica**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020



# Công ty Cổ phần Bibica

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 35

# Công ty Cổ phần Bibica

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bibica ("Công ty") hiện là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103010755 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 5 tháng 7 năm 2008 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Phát hành số 10/GPPH do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 11 năm 2001.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh kẹo, nha, rượu (thức uống có cồn), bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát (không sản xuất tại trụ sở Công ty) và kinh doanh bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 443, Đường Lý Thường Kiệt, Phường 8, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trương Phú Chiến	Chủ tịch
Ông Jung Woo Lee	Thành viên
Ông Võ Ngọc Thành	Thành viên
Ông Nguyễn Khắc Hải	Thành viên
Ông Kim Jun Yeon	Thành viên

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Cường	Trưởng ban
Ông Hur Jin Kook	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Giang	Thành viên

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Quốc Hoàng	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2020
Ông Trương Phú Chiến	Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2020
Ông Phan Văn Thiện	Phó Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2020
Ông Nguyễn Trọng Kha	Phó Tổng Giám đốc	

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trương Phú Chiến.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Bibica

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bibica ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

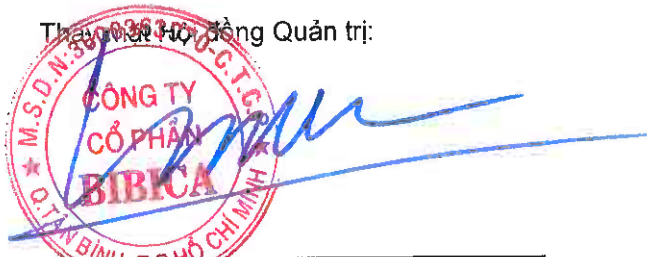
Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

### PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:



Trương Phú Chiến  
Chủ tịch

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

Số tham chiếu: 60820469/22007223/LR-HN

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Bibica**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bibica ("Công ty") và các công ty con ("Nhóm Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2020 và được trình bày từ trang 5 đến trang 35 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.


Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### ***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



  
Hàng Nhật Cường  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNDKHN kiểm toán  
Số: 1772-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>567.271.514.598</b>	<b>841.532.625.962</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>154.778.893.008</b>	<b>403.522.192.255</b>
111	1. Tiền		52.256.094.452	306.922.192.255
112	2. Các khoản tương đương tiền		102.522.798.556	96.600.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>87.594.314.182</b>	<b>133.326.721.732</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5.1	4.618.744.826	4.618.744.826
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5.1	(2.219.025.644)	(1.979.543.094)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	85.194.595.000	130.687.520.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>6</b>	<b>166.749.347.352</b>	<b>152.453.251.292</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		57.530.423.378	134.522.947.180
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		95.167.282.444	1.436.586.599
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		24.539.967.644	21.931.768.447
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(10.488.326.114)	(5.438.050.934)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>7</b>	<b>119.800.005.304</b>	<b>116.077.819.258</b>
141	1. Hàng tồn kho		122.742.105.415	119.019.919.369
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.942.100.111)	(2.942.100.111)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>38.348.954.752</b>	<b>36.152.641.425</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	9.718.851.843	5.599.768.455
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	14	27.531.447.782	30.235.505.381
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	14	1.098.655.127	317.367.589
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>865.472.890.832</b>	<b>728.915.708.369</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>504.167.671.857</b>	<b>192.505.155.285</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	500.586.713.486	189.932.474.522
222	Nguyên giá		1.038.568.953.769	689.526.553.879
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(537.982.240.283)	(499.594.079.357)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	3.580.958.371	2.572.680.763
228	Nguyên giá		11.349.805.943	9.910.286.943
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(7.768.847.572)	(7.337.606.180)
<b>240</b>	<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>10.192.003.164</b>	<b>370.513.998.729</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	10.192.003.164	370.513.998.729
<b>250</b>	<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>200.000.000.000</b>	<b>-</b>
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	200.000.000.000	-
<b>260</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>151.113.215.811</b>	<b>165.896.554.355</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	147.487.035.350	162.066.005.157
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	26.3	3.626.180.461	3.830.549.198
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.432.744.405.430</b>	<b>1.570.448.334.331</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>384.312.115.809</b>	<b>566.570.957.632</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>366.193.714.530</b>	<b>548.163.424.871</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	70.942.305.118	225.392.453.759
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	58.977.155.527	178.119.635.315
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	6.138.411.415	28.856.349.096
314	4. Phải trả người lao động		2.171.610.954	7.262.432.298
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	28.368.861.939	97.857.243.132
319	6. Phải trả ngắn hạn khác		5.344.932.103	4.790.816.417
320	7. Vay ngắn hạn	16	186.332.003.142	-
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		7.918.434.332	5.884.494.854
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>18.118.401.279</b>	<b>18.407.532.761</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	3.519.077.272	3.846.927.272
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	18	14.599.324.007	14.560.605.489
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.048.432.289.621</b>	<b>1.003.877.376.699</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19.1</b>	<b>1.048.432.289.621</b>	<b>1.003.877.376.699</b>
411	1. Vốn cổ phần		154.207.820.000	154.207.820.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		154.207.820.000	154.207.820.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		302.726.583.351	302.726.583.351
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		542.830.667.221	452.168.025.639
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		48.667.219.049	94.774.947.709
421a	- Lợi nhuận phân phối thừa đến cuối kỳ trước		(659.411.851)	(659.411.851)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		49.326.630.900	95.434.359.560
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.432.744.405.430</b>	<b>1.570.448.334.331</b>



Đinh Thị Thu Vân  
Người lập



Đinh Thị Thu Vân  
Quyền Kế toán trưởng



Trương Phú Chiến  
Chủ tịch


Ngày 14 tháng 8 năm 2020




BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
01	1. Doanh thu về bán hàng	20.1	385.958.803.264	513.672.597.174
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	(8.533.415.800)	(7.865.939.863)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	20.1	377.425.387.464	505.806.657.311
11	4. Giá vốn hàng bán	21	(294.322.447.953)	(358.614.358.807)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		83.102.939.511	147.192.298.504
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	11.453.450.097	11.257.326.749
22	7. Chi phí tài chính		(2.971.761.848)	323.458.227
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(1.043.892.713)	-
25	8. Chi phí bán hàng	22	(70.505.961.021)	(103.412.193.028)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(36.632.533.558)	(31.839.526.156)
30	10. (Lỗ) lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(15.553.866.819)	23.521.364.296
31	11. Thu nhập khác	24	84.185.897.554	6.092.251.775
32	12. Chi phí khác	24	(2.082.257.661)	(789.165.584)
40	13. Lợi nhuận khác	24	82.103.639.893	5.303.086.191
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		66.549.773.074	28.824.450.487
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	(17.018.773.437)	(5.139.011.171)
52	16. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	26.3	(204.368.737)	254.883.271
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		49.326.630.900	23.940.322.587
61	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		49.326.630.900	23.940.322.587
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	19.4	3.039	1.475
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	19.4	3.039	1.475

  
Đinh Thị Thu Vân  
Người lập

  
Đinh Thị Thu Vân  
Quyền Kế toán trưởng

  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
BIBICA  
Đ. AN BÌNH, QUẬN HOÀNG MAI, TP. HÀ NỘI  
CHỦ TỊCH  
Trương Phú Chiến  
Chủ tịch

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
<b>01</b>	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>66.549.773.074</b>	<b>28.824.450.487</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	9, 10	38.819.402.318	20.187.920.011
03	Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		5.328.476.248	(1.307.772.574)
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		612.123.592	(1.368.856.964)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(88.516.582.565)	(9.369.643.995)
06	Chi phí lãi vay		1.043.892.713	-
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>23.837.085.380</b>	<b>36.966.096.965</b>
09	Tăng các khoản phải thu		(38.118.497.597)	(17.601.472.623)
10	Tăng hàng tồn kho		(3.722.186.046)	(10.067.347.950)
11	Giảm các khoản phải trả		(346.167.124.209)	(156.526.637.394)
12	Giảm chi phí trả trước		10.459.886.419	718.861.375
14	Tiền lãi vay đã trả		(913.528.328)	-
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(29.601.678.989)	(17.250.783.317)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.246.278.501)	(7.266.538.052)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh</b>		<b>(387.472.321.871)</b>	<b>(171.027.820.996)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(1.664.670.909)	(5.410.660.427)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		101.800.507.500	-
23	Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(200.000.000.000)	-
24	Thu hồi khoản tiền gửi có kỳ hạn		45.492.925.000	86.219.550.000
27	Lãi tiền gửi nhận được		7.481.020.770	13.167.948.921
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(46.890.217.639)</b>	<b>93.976.838.494</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ đi vay	16	186.332.003.142	-
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>186.332.003.142</b>	<b>-</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(248.030.536.368)	(77.050.982.502)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		403.522.192.255	299.811.739.215
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(712.762.879)	313.803.543
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	154.778.893.000	223.074.560.256



Đinh Thị Thu Vân  
Người lập



Đinh Thị Thu Vân  
Quyền Kế toán trưởng



Trương Phú Chiến  
Chủ tịch

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Bibica ("Công ty") hiện là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103010755 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 5 tháng 7 năm 2008 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Phát hành số 10/GPPH do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 11 năm 2001.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh kẹo, nha, rượu (thức uống có cồn), bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát (không sản xuất tại trụ sở Công ty) và kinh doanh bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 443, Đường Lý Thường Kiệt, Phường 8, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 946 (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.354).

**Cơ cấu tổ chức**

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, cơ cấu tổ chức của Nhóm Công ty bao gồm 5 công ty con với chi tiết như sau:

Tên công ty con	Tình trạng hoạt động	Địa điểm	Tỷ lệ biểu quyết	
			Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 (%)	Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 (%)
(1) Công ty TNHH Một thành viên Bibica Miền Đông ("Bibica Miền Đông")	Đang hoạt động	Bình Dương	100	100
(2) Công ty TNHH Một thành viên Bibica Miền Tây ("Bibica Miền Tây")	Đang hoạt động	Long An	100	100
(3) Công ty TNHH Một thành viên Bibica Biên Hòa ("Bibica Biên Hòa")	Trước hoạt động	Đồng Nai	100	100
(4) Công ty TNHH Một thành viên Bibica Hà Nội ("Bibica Hà Nội")	Đang hoạt động	Hà Nội	100	100
(5) Công ty TNHH Bibica Miền Bắc ("Bibica Miền Bắc")	Trước hoạt động	Hưng Yên	100	100

Hoạt động đăng ký của các công ty con nêu trên là sản xuất và kinh doanh đường, bánh kẹo, chiết xuất bã, rượu, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm sữa, sữa đậu nành và nước giải khát.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

### 2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

### 2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Bibica ("công ty mẹ") và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí khác, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền và hàng hóa
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ theo phương pháp bình quân gia quyền.

#### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ khi Nhóm Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước năm 2003 theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ do thời gian sử dụng là lâu dài.

**3.6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 20 năm
Máy móc và thiết bị	4 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 12 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 12 năm
Tài sản cố định khác	3 - 7 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm

**3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản đã được hoàn thành và đưa vào hoạt động.

**3.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và chi phí thuê đất dài hạn.

*Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng*

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng liên quan đến khu đất nơi nhà máy tọa lạc tại Khu Công nghiệp Mỹ Phước, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Khoản này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí trong kỳ theo thời hạn thuê là 40 năm từ ngày 31 tháng 8 năm 2009 đến ngày 31 tháng 8 năm 2049.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.8 Chi phí trả trước (tiếp theo)**

*Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước thể hiện số dư chưa phân bổ hết của số tiền mà Nhóm Công ty trả trước cho việc thuê đất tại khu đất nơi nhà máy của Bibica Hà Nội tọa lạc tại Khu Công nghiệp Sài Đồng B, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam trong thời hạn 25 năm từ ngày 9 tháng 1 năm 2002 đến ngày 9 tháng 1 năm 2027 và khu đất nơi nhà máy của Bibica Miền Tây tọa lạc tại Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc 2, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam trong thời hạn 43 năm từ ngày 1 tháng 8 năm 2018 đến ngày 25 tháng 3 năm 2061. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

**3.9 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào chứng khoán kinh doanh*

Đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**3.13 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên:

*Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

**3.14 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.14 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

*Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

**3.15 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.16 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**3.17 Thông tin theo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là sản xuất và mua bán các sản phẩm bánh kẹo. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty bán ra hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận sẽ không trình bày.

**3.18 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Tiền mặt	77.847.327	114.526.226
Tiền gửi ngân hàng	52.178.247.125	306.807.666.029
Các khoản tương đương tiền	102.522.798.556	96.600.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>154.778.893.008</b>	<b>403.522.192.255</b>

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất tiền gửi từ 4,75 – 5,2%/năm.

## Công ty Cổ phần Bibica

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

#### 5.1 Chứng khoán kinh doanh

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020			Ngày 31 tháng 12 năm 2019			VND	
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc		Dự phòng
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành	90.771	2.305.557.333	(1.161.842.733)	1.143.714.600	90.771	2.305.557.333	(1.080.148.833)	1.225.408.500
Công ty Cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu	44.424	975.259.756	(466.604.956)	508.654.800	44.424	975.259.756	(371.093.356)	604.166.400
Công ty Cổ phần Hóa An	15.750	684.881.000	(228.131.000)	456.750.000	15.750	684.881.000	(182.456.000)	502.425.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco	41.380	487.959.002	(362.163.802)	125.795.200	41.380	487.959.002	(345.611.802)	142.347.200
Các khoản đầu tư khác	11.485	165.087.735	(283.153)	164.804.582	11.485	165.087.735	(233.103)	164.854.632
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>203.810</b>	<b>4.618.744.826</b>	<b>(2.219.025.644)</b>	<b>2.399.719.182</b>	<b>203.810</b>	<b>4.618.744.826</b>	<b>(1.979.543.094)</b>	<b>2.639.201.732</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Ngắn hạn</b>				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	85.194.595.000	85.194.595.000	130.687.520.000	130.687.520.000
<b>Dài hạn</b>				
Trái phiếu (**)	200.000.000.000	200.000.000.000	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>285.194.595.000</b>	<b>285.194.595.000</b>	<b>130.687.520.000</b>	<b>130.687.520.000</b>

(\*) Đây là những khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại với thời hạn trên ba (3) tháng và dưới mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất tiền gửi từ 5,5 – 7%/năm.

(\*\*) Đây là trái phiếu không chuyển đổi được phát hành bởi Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam có kỳ hạn gốc sáu (6) năm và hưởng lãi suất 7,3% một năm.

Các trái phiếu này đang được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay được trình bày ở Thuyết minh số 16.

**6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>57.530.423.378</b>	<b>134.522.947.180</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i>	9.723.797.921	27.041.577.449
<i>Các bên khác</i>	47.806.625.457	107.481.369.731
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>95.167.282.444</b>	<b>1.436.586.599</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i>	93.071.145.620	-
<i>FHW Franz Haas Waffel Machine GMBH</i>	797.626.242	463.516.021
<i>Công ty TNHH Thiết bị Sáng tạo Việt</i>	208.000.000	308.000.000
<i>Khác</i>	1.090.510.582	665.070.578
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>24.539.967.644</b>	<b>21.931.768.447</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Thu nhập lãi tiền gửi</i>	6.183.701.721	4.050.542.899
<i>Khoản truy thu thuế và phạt chậm nộp đang chờ xử lý (*)</i>	6.006.597.327	6.006.597.327
<i>Ký quỹ</i>	5.095.420.000	5.093.420.000
<i>Khác</i>	7.254.248.596	6.781.208.221
<b>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</b>	<b>(10.488.326.114)</b>	<b>(5.438.050.934)</b>
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>166.749.347.352</b>	<b>152.453.251.292</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)**

(\*) Số dư này thể hiện khoản thuế giá trị gia tăng ("GTGT") bị truy thu và tiền phạt chậm nộp mà Nhóm Công ty đã nộp cho cơ quan thuế với số tiền lần lượt là 5.042.685.582 VND và 963.911.745 VND theo Biên bản Thanh tra thuế ngày 28 tháng 1 năm 2019 và Quyết định số 5796/QĐ-CT-KT6 ngày 31 tháng 1 năm 2019 của Cục thuế Hà Nội về kết quả quyết toán thuế của Nhà máy Bibica Hà Nội – Chi nhánh Công ty Cổ phần Bibica ("Nhà máy") cho các năm tài chính 2016 và 2017. Khoản này phát sinh liên quan đến các sản phẩm và hàng hóa dùng để khuyến mại của Nhà máy, mà theo cơ quan thuế, là không thuộc đối tượng được xác định giá tính thuế bằng không (0). Ban Tổng Giám đốc Công ty đã nộp các khoản trên theo yêu cầu, tuy nhiên vẫn đánh giá rằng khoản truy thu thuế GTGT và tiền phạt nêu trên sẽ được hoàn trả khi Công ty hoàn thành việc giải trình đầy đủ hồ sơ và cơ sở cho cơ quan thuế, bao gồm thực tế rằng hàng hóa mà Nhà máy xuất dùng để khuyến mại là thực hiện cho các chương trình khuyến mại của Công ty và các chương trình này đã thực hiện đúng quy định của pháp luật về thương mại. Do đó, Công ty đã hạch toán như khoản phải thu ngắn hạn khác tại ngày báo cáo. Vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty đang trong quá trình làm việc với các cơ quan có thẩm quyền về việc yêu cầu hoàn trả các khoản nêu trên, và kết quả sau cùng hiện chưa xác định được.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Số đầu kỳ	5.438.050.934	4.482.393.140
Dự phòng trích lập trong kỳ	5.050.275.180	-
Số cuối kỳ	<u>10.488.326.114</u>	<u>4.482.393.140</u>

**7. HÀNG TỒN KHO**

	VND			
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Thành phẩm, hàng hóa	71.206.378.793	-	58.101.632.306	-
Nguyên liệu, vật liệu	40.986.223.705	(2.345.322.631)	53.192.313.187	(2.345.322.631)
Công cụ, dụng cụ	7.215.124.268	(596.777.480)	4.175.354.843	(596.777.480)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.334.378.649	-	3.550.619.033	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>122.742.105.415</u></b>	<b><u>(2.942.100.111)</u></b>	<b><u>119.019.919.369</u></b>	<b><u>(2.942.100.111)</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<i>VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>9.718.851.843</b>	<b>5.599.768.455</b>
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	7.247.450.510	1.190.798.047
Công cụ, dụng cụ	2.390.731.450	4.260.908.839
Chi phí khác	80.669.883	148.061.569
<b>Dài hạn</b>	<b>147.487.035.350</b>	<b>162.066.005.157</b>
Trả trước tiền thuê đất	124.142.294.719	146.529.057.317
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng	12.891.834.276	6.642.260.738
Công cụ, dụng cụ	8.158.343.295	6.706.603.379
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	1.435.608.989	2.000.370.693
Khác	858.954.071	187.713.030
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>157.205.887.193</u></b>	<b><u>167.665.773.612</u></b>

## Công ty Cổ phần Bibica

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản có định khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>						VND
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	135.289.072.790	526.941.825.233	15.165.359.405	11.946.601.292	183.695.159	689.526.553.879
Chuyển từ đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	108.230.320.669	236.680.487.039	1.308.048.000	985.551.140	1.837.993.042	349.042.399.890
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	243.519.393.459	763.622.312.272	16.473.407.405	12.932.152.432	2.021.688.201	1.038.568.953.769
<b>Trong đó:</b>						
Đã khấu hao hết	74.693.880.733	234.960.860.323	8.658.522.552	9.939.972.368	140.595.159	328.393.831.135
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	83.371.195.833	394.696.319.114	10.201.099.020	11.145.062.599	180.402.791	499.594.079.357
Khấu hao trong kỳ	6.976.834.395	30.435.099.819	561.503.862	251.147.510	163.575.340	38.388.160.926
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	90.348.030.228	425.131.418.933	10.762.602.882	11.396.210.109	343.978.131	537.982.240.283
<b>Giá trị còn lại:</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	51.917.876.957	132.245.506.119	4.964.260.385	801.538.693	3.292.368	189.932.474.522
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	153.171.363.231	338.490.893.339	5.710.804.523	1.535.942.323	1.677.710.070	500.586.713.486



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	256.080.000	9.654.206.943	9.910.286.943
Chuyển từ đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	-	1.439.519.000	1.439.519.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>256.080.000</u>	<u>11.093.725.943</u>	<u>11.349.805.943</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	3.309.336.785	3.309.336.785
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	-	7.337.606.180	7.337.606.180
Hao mòn trong kỳ	-	431.241.392	431.241.392
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>-</u>	<u>7.768.847.572</u>	<u>7.768.847.572</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>256.080.000</u>	<u>2.316.600.763</u>	<u>2.572.680.763</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>256.080.000</u>	<u>3.324.878.371</u>	<u>3.580.958.371</u>

**11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Dự án xây dựng nhà xưởng tại Bibica Miền Tây	4.853.977.500	364.646.365.599
Khác	5.338.025.664	5.867.633.130
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>10.192.003.164</u></b>	<b><u>370.513.998.729</u></b>

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Phải trả cho các đối tượng khác:	42.608.347.921	169.326.685.769
<i>Công ty Cổ phần Thành Thành Công -     Biên Hòa</i>	4.287.150.000	9.074.730.000
<i>Công ty Cổ phần S.I.M Việt Nam</i>	4.262.818.309	1.677.322.900
<i>Khác</i>	34.058.379.612	158.574.632.869
Phải trả các bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 27</i> )	28.333.957.197	56.065.767.990
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>70.942.305.118</u></b>	<b><u>225.392.453.759</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Các đối tượng khác trả tiền trước	12.844.490.826	103.824.881.372
<i>Công ty TNHH Dịch vụ EB</i>	2.536.699.912	1.749.173.287
<i>Arpel International Marketing Corporation</i>	1.147.444.623	1.147.444.623
<i>Khác</i>	9.160.346.291	100.928.263.462
Các biên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 27)	46.132.664.701	74.294.753.943
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>58.977.155.527</u></b>	<b><u>178.119.635.315</u></b>

**14. THUẾ**

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Thuế giá trị gia tăng	(14.760.197.883)	12.586.148.202	(19.929.490.312)	(22.103.539.993)
Thuế thu nhập cá nhân	(239.551.075)	874.548.428	(1.743.468.386)	(1.108.471.033)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.303.225.084	17.018.773.437	(29.601.678.989)	720.319.532
Khác	-	6.000.000	(6.000.000)	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>(1.696.523.874)</u></b>	<b><u>30.485.470.067</u></b>	<b><u>(51.280.637.687)</u></b>	<b><u>(22.491.691.494)</u></b>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Thuế GTGT được khấu trừ</i>	(30.235.505.381)			(27.531.447.782)
<i>Thuế nộp thừa</i>	(317.367.589)			(1.098.655.127)
<i>Thuế phải nộp</i>	28.856.349.096			6.138.411.415

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	22.956.189.768	48.363.046.282
Chi phí vận chuyển	2.735.250.234	17.367.616.547
Lương và thưởng nhân viên	808.161.370	18.599.047.308
Chi phí hoa hồng	224.845.668	3.646.340.826
Khác	1.644.414.899	9.881.192.169
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>28.368.861.939</u></b>	<b><u>97.857.243.132</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**16. VAY NGẮN HẠN**

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Tăng trong kỳ</i>	<i>VND</i> <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") – Chi nhánh Gia Định	-	186.332.003.142	186.332.003.142

Nhóm Công ty có các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Số cuối kỳ được trình bày như sau:

<i>Khoản vay</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i> <i>VND</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất</i> <i>%/năm</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Khoản vay 1	100.000.000.000	Ngày 7 tháng 10 năm 2020	5,2	Trái phiếu BIDV (Thuyết minh số 5.2)
Khoản vay 2	65.922.799.276	Ngày 3 tháng 11 năm 2020	5,0	
Khoản vay 3	20.409.203.866	Ngày 19 tháng 11 năm 2020	5,0	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>186.332.003.142</u></b>			

**17. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

Phải trả dài hạn khác thể hiện tiền đặt cọc thuê văn phòng và mua hàng hóa từ khách hàng.

**18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả cho nhân viên.

## Công ty Cổ phần Bibica

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 19.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần đã góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
					VND
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	154.207.820.000	302.726.583.351	351.763.892.714	108.863.724.967	917.562.021.032
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	23.940.322.587	23.940.322.587
Phân phối quỹ	-	-	100.404.132.925	(100.404.132.925)	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(5.476.156.841)	(5.476.156.841)
Thường Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành	-	-	-	(3.642.847.052)	(3.642.847.052)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	154.207.820.000	302.726.583.351	452.168.025.639	23.280.910.736	932.383.339.726
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	154.207.820.000	302.726.583.351	452.168.025.639	94.774.947.709	1.003.877.376.699
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	49.326.630.900	49.326.630.900
Phân phối quỹ	-	-	90.662.641.582	(90.662.641.582)	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(4.771.717.978)	(4.771.717.978)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	154.207.820.000	302.726.583.351	542.830.667.221	48.667.219.049	1.048.432.289.621

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**19.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
<b>Vốn đầu tư đã góp của các chủ sở hữu</b>		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	<u>154.207.820.000</u>	<u>154.207.820.000</u>
<b>Cổ tức</b>		
Cổ tức đã công bố và đã chi trả	-	-

**19.3 Cổ phiếu**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Số cổ phiếu Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	15.420.782	15.420.782
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	15.420.782	15.420.782
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	15.420.782	15.420.782

**19.4 Lãi trên cổ phiếu**

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	49.326.630.900	23.940.322.587
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*)	<u>(2.466.331.545)</u>	<u>(1.197.016.129)</u>
<b>Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)</b>	<b>46.860.299.355</b>	<b>22.743.306.458</b>
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	<u>15.420.782</u>	<u>15.420.782</u>
<b>Lãi trên cổ phiếu (VND)</b>		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.039	1.475
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.039	1.475

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**19.4. Lãi trên cổ phiếu** (tiếp theo)

(\*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh khoản thực trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2019 theo Nghị Quyết Đại Hội đồng Cổ đông Thường niên ngày 29 tháng 6 năm 2020.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 được điều chỉnh giảm cho khoản trích Quỹ khen thưởng phúc lợi dự kiến được trích lập với tỷ lệ 5% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2020 theo Nghị Quyết Đại Hội đồng Cổ đông Thường niên ngày 29 tháng 6 năm 2020.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**20. DOANH THU**

**20.1 Doanh thu bán hàng**

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
<b>Tổng doanh thu:</b>	<b>385.958.803.264</b>	<b>513.672.597.174</b>
Trừ:	(8.533.415.800)	(7.865.939.863)
Trong đó:		
Hàng bán bị trả lại	(8.533.415.800)	(7.750.245.870)
Giảm giá hàng bán	-	(115.693.993)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>377.425.387.464</b>	<b>505.806.657.311</b>
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 27)	302.861.605.849	19.412.177.882
Doanh thu đối với bên khác	74.563.781.615	486.394.479.429

**20.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Lãi tiền gửi	9.614.179.592	9.799.303.995
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.821.767.613	1.383.004.531
Khác	17.502.892	75.018.223
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>11.453.450.097</b>	<b>11.257.326.749</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	294.322.447.953	359.614.873.048
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(1.000.514.241)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>294.322.447.953</u></b>	<b><u>358.614.358.807</u></b>

**22. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí hoa hồng và hỗ trợ nhà phân phối	30.003.406.001	-
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	25.617.009.681	30.041.793.574
Chi phí vận chuyển	15.789.134.623	23.174.778.668
Chi phí nhân viên	(4.286.691.462)	43.740.253.190
Khác	3.383.102.178	6.455.367.596
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>70.505.961.021</u></b>	<b><u>103.412.193.028</u></b>

**23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí nhân viên	16.499.662.348	19.920.192.052
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.803.724.513	7.218.152.864
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	5.050.275.181	-
Chi phí khấu hao	3.149.540.569	1.808.594.447
Khác	4.129.330.947	2.892.586.793
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>36.632.533.558</u></b>	<b><u>31.839.526.156</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**24. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
<b>Thu nhập khác</b>	<b>84.185.897.554</b>	<b>6.092.251.775</b>
Lãi từ nhượng bán tài sản cố định	78.902.402.973	-
Hỗ trợ từ nhà cung cấp	2.369.061.807	4.957.131.901
Khác	2.914.432.774	1.135.119.874
<b>Chi phí khác</b>	<b>2.082.257.661</b>	<b>789.165.584</b>
Xóa sổ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.235.395.810	-
Khác	846.861.851	789.165.584
<b>LỢI NHUẬN KHÁC</b>	<b>82.103.639.893</b>	<b>5.303.086.191</b>

**25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Nguyên liệu, vật liệu	216.560.379.066	298.406.158.987
Chi phí nhân công	85.024.611.305	101.807.069.571
Chi phí dịch vụ mua ngoài	72.924.722.503	84.007.778.898
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 9 và 10)	38.819.402.318	20.187.920.011
Chi phí khác	11.633.854.301	3.247.634.248
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>424.962.969.493</b>	<b>507.656.561.715</b>

**26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Nhóm Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế, ngoại trừ hoạt động đầu tư xây dựng và sản xuất bánh bông lan kem Hura của Bibica Miền Đông. Bibica Miền Đông có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất bằng 15% thu nhập chịu thuế trong 12 năm đầu hoạt động (2008) và thuế suất thông thường cho những năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**26.1 Chi phí thuế TNDN**

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Chi phí thuế TNDN hiện hành	17.052.418.388	5.307.011.171
Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa các kỳ trước	(33.644.951)	(168.000.000)
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	204.368.737	(254.883.271)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>17.223.142.174</u></b>	<b><u>4.884.127.900</u></b>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b><u>66.549.773.074</u></b>	<b><u>28.824.450.487</u></b>
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	13.309.954.615	5.764.890.097
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	1.051.359.761	74.208.066
Thù lao cho thành viên Hội đồng Quản trị không trực tiếp điều hành	101.700.000	153.000.000
Điều chỉnh thuế suất thấp hơn áp dụng cho Bibica Miền Đông	(1.153.721.518)	(932.594.822)
Chi phí chuyển nhượng đất được trừ	(1.170.689.313)	-
Cổ tức nhận được	(14.557.920)	(7.375.440)
Thuế TNDN trích thừa các năm trước	(33.644.951)	(168.000.001)
Lỗ thuế chưa ghi nhận thuế hoãn lại	5.132.741.500	-
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b><u>17.223.142.174</u></b>	<b><u>4.884.127.900</u></b>

**26.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**26.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại và các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Trợ cấp thôi việc	2.848.538.444	2.865.366.317	(16.827.873)	(78.440.779)
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	264.525.319	264.525.319	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(128.542.718)	8.424.651	(136.967.369)	191.844.632
Lợi nhuận chưa thực hiện	641.659.416	692.232.911	(50.573.495)	141.479.418
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.626.180.461</b>	<b>3.830.549.198</b>	<b>(204.368.737)</b>	<b>254.883.271</b>

**26.4 Lỗ chuyển sang từ năm trước**

Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Nhóm Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 25.663.707.500 VND (31 tháng 12 năm 2019: 8.448.028.425 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	VND		
			Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 6 năm 2020	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 6 năm 2020
<i>Bibica Miền Tây</i>					
2019 (*)	2024	7.743.332.218	-	-	7.743.332.218
2020 (*)	2025	21.271.848.791	-	-	21.271.848.791
<i>Bibica Miền Đông</i>					
2020 (*)	2025	3.556.877.276	-	-	3.556.877.276
<i>Bibica Hà Nội</i>					
2020 (*)	2025	834.981.433	-	-	834.981.433
<i>Bibica Miền Bắc</i>					
2018 (*)	2023	290.455.274	-	-	290.455.274
2019 (*)	2024	414.240.933	-	-	414.240.933
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>34.111.735.925</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>34.111.735.925</b>

(\*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của các công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Nhóm Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 nêu trên do tại thời điểm này, Nhóm Công ty không thể dự tính được thu nhập chịu thuế trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN ("PAN CG")	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	296.452.858.943	-
		Mua dịch vụ	39.829.003.693	-
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm PAN ("PAN Food Manufacturing")	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa, nguyên vật liệu	31.602.554.090	-
		Bán hàng hóa	5.368.813.392	-
		Nhận hỗ trợ bán hàng	2.369.061.807	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN ("PAN Food")	Công ty mẹ	Bán hàng hóa	1.039.933.514	18.354.019.107
		Nhận hỗ trợ bán hàng	-	4.957.131.901
		Mua hàng hóa	-	19.358.775.583
Công ty Cổ phần Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An ("LAF")	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	1.674.781.500	-

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>				
PAN CG	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	6.161.891.092	13.095.866.705
PAN Food Manufacturing	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	3.003.722.970	3.017.568.035
Lotte	Cổ đông lớn	Bán hàng hóa	440.584.607	1.427.439.738
PAN Food	Công ty mẹ	Bán hàng hóa	117.599.252	9.500.702.971
			<b>9.723.797.921</b>	<b>27.041.577.449</b>
<b>Trả tiền trước cho người bán ngắn hạn</b>				
PAN CG	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ	93.071.145.620	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:  
(tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>				
PAN Food Manufacturing	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa, nguyên vật liệu	17.990.120.538	20.466.580.720
PAN CG	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ	5.875.876.215	29.896.399.361
PAN Food	Công ty mẹ	Mua hàng hóa	3.793.522.944	4.167.495.999
LAF	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	674.437.500	1.535.291.910
			<b>28.333.957.197</b>	<b>56.065.767.990</b>
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>				
PAN CG	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	46.129.902.915	68.733.092.652
Lotte	Cổ đồng chính	Bán hàng hóa	2.761.786	-
PAN Food	Công ty mẹ	Bán hàng hóa	-	5.561.661.291
			<b>46.132.664.701</b>	<b>74.294.753.943</b>

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Lương và các phúc lợi khác	1.886.952.878	2.797.996.185

**28. CAM KẾT THUẾ HOẠT ĐỘNG**

Nhóm Công ty hiện đang thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Dưới 1 năm	1.190.652.578	1.195.414.178
Từ 1 năm đến 5 năm	4.762.610.312	4.781.656.712
Trên 5 năm	41.937.122.907	42.474.628.652
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>47.890.385.797</b>	<b>48.451.699.542</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngoại tệ :		
Đô la Mỹ (USD)	1.997.465	1.165.708
Đồng Euro (EUR)	264	215

**30. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.



Đinh Thị Thu Vân  
Người lập



Đinh Thị Thu Vân  
Quyền Kế toán trưởng




Trương Phú Chiến  
Chủ tịch

Ngày 14 tháng 8 năm 2020